huán gù

环顾

verb · to look around

Example Sentences

tā huán gù sì zhōu méi yǒu kàn dào rén
他 环 顾 四 周 ， 没 有 看 到 人 。

He looked around and saw no one.

zǒu jìn dà tīng tā huán gù le yī xià rán hòu zhǎo le gè zuò wèi zuò xià
走 进 大 厅 ， 她 环 顾 了 一 下 ， 然 后 找 了 个 座 位 坐 下 。

Entering the hall, she looked around and then found a seat to sit down.
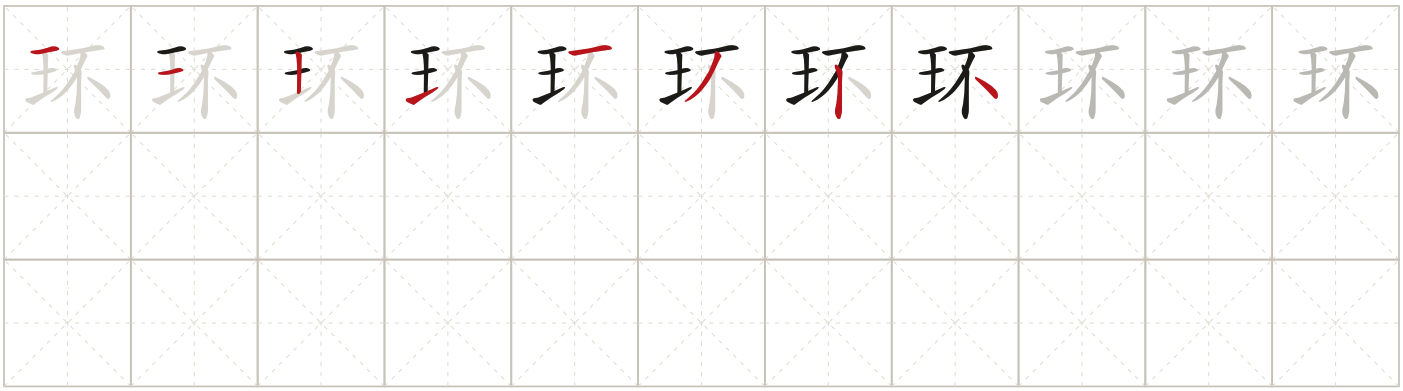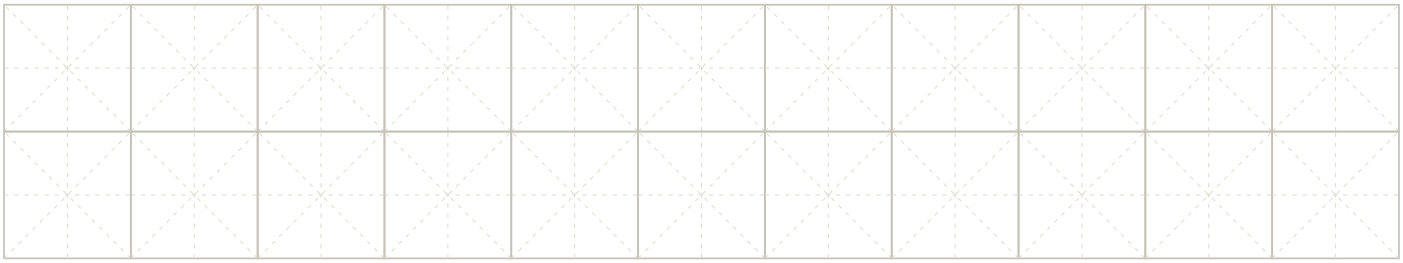
Trace each character, then write the word on your own.